

Số: 93/QĐ-PTDTNTĐBĐ

Na Son, ngày 07 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách quý II năm 2025
của Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý II năm 2025 của Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông.

(Kèm theo biểu số 03 và đối chiếu ngân sách tại KBNN quý II năm 2025)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Mail trường, đăng Website trường;
- Lưu: VT, KT.



Đơn vị: Trường phổ thông DTNT THPT
huyện Điện Biên Đông
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Na Son, ngày 04 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý 2 năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.809.297.254	5.695.039.349	52,1%	41,8%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.809.297.254	5.695.039.349	52,1%	41,8%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.145.897.254	2.351.295.349	25,7%	16,1%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.663.400.000	3.343.744.000	26,4%	25,7%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Điện Biên Đông, ngày 07 tháng 7 năm 2025



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Mã DVQHNS: 1098179

Mã cấp NS: 2

Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 30/06/2025 19:12:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 2 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	12.346.000.000	0	12.346.000.000	12.346.000.000	3.343.744.000	6.191.923.595	0	0	0	6.154.076.405
13	074	00000	18.297.254	9.127.600.000	0	9.127.600.000	9.145.897.254	2.351.295.349	4.483.148.065	0	0	0	4.662.749.189
18	074	00000	0	317.400.000	0	317.400.000	317.400.000	0	0	0	0	0	317.400.000
Cộng:			18.297.254	21.791.000.000	0	21.791.000.000	21.809.297.254	5.695.039.349	10.675.071.660	0	0	0	11.134.225.594
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Cà Văn Hóa

Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 30/06/2025 19:12:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngọc
Ngày ký: 30/06/2025 16:51:04
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Mã ĐVQHNS: 1098179

Mã cấp NS: 2



Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 30/06/2025 19:12:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 2 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương hợp đồng theo chế độ	12	074	6003	00000	0	0	0	13.962.780	0	13.962.780
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	40.275.000	112.770.000	40.275.000	112.770.000
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	0	4.914.000	0	4.914.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	0	9.773.946	0	9.773.946
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	3.139.344.000	5.875.241.806	3.139.344.000	5.875.241.806
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	37.200.000	37.200.000	37.200.000	37.200.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	0	2.443.488	0	2.443.488
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	0	418.884	0	418.884
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	214.812	0	214.812
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	0	139.629	0	139.629
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	4.830.000	10.643.250	4.830.000	10.643.250
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	69.220.000	69.220.000	69.220.000	69.220.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	37.875.000	37.875.000	37.875.000	37.875.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	878.517.900	1.758.890.437	878.517.900	1.758.890.437

Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	40.725.000	49.230.000	40.725.000	49.230.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	23.868.000	47.736.000	23.868.000	47.736.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	182.637.000	365.828.806	182.637.000	365.828.806
Phụ cấp thu hút	13	074	6103	00000	0	0	20.498.249	20.498.249	20.498.249	20.498.249
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	534.860.820	1.071.023.397	534.860.820	1.071.023.397
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	81.081.000	162.399.774	81.081.000	162.399.774
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	84.887.244	169.768.170	84.887.244	169.768.170
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	9.477.000	16.122.600	9.477.000	16.122.600
Bao hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	190.324.851	377.750.661	190.324.851	377.750.661
Bao hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	32.130.328	64.260.466	32.130.328	64.260.466
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	14.316.566	35.736.659	14.316.566	35.736.659
Bao hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	10.710.111	21.420.159	10.710.111	21.420.159
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	39.598.140	70.000.535	39.598.140	70.000.535
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	24.148.600	29.158.560	24.148.600	29.158.560
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	586.340	1.145.889	586.340	1.145.889
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	4.077.000	8.035.903	4.077.000	8.035.903
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	5.522.000	7.422.000	5.522.000	7.422.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	20.400.000	31.300.000	20.400.000	31.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	13.300.000	19.750.000	13.300.000	19.750.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	3.876.000	3.876.000	3.876.000	3.876.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	46.883.200	46.883.200	46.883.200	46.883.200
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	10.353.000	12.262.000	10.353.000	12.262.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	62.689.000	64.829.000	62.689.000	64.829.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	0	963.600	0	963.600

Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	8.424.000	16.848.000	8.424.000	16.848.000
Cộng:					0	0	5.695.039.349	10.675.071.660	5.695.039.349	10.675.071.660
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Cà Văn Hóa

Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 30/06/2025 19:12:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX

Tạ Thị Thắm

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngoan
Ngày ký: 30/06/2025 16:48:01
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Người ký: Vũ Xuân Hồng
Ngày ký: 30/06/2025 16:51:34
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Hoàng Thị Ngoan

Vũ Xuân Hồng